

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	935,07	40,14	94,81	44,88	68,58	53,93	37,93	15,63	12,66	20,70	1,94	35,79	25,96	61,43	1,04	83,64	336,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,62	5,80	1,12	0,19	3,62	1,53	2,80	9,57	1,63	1,05	0,15	3,09	7,47	1,80		13,33	29,47
	Tr. đó: đất chuyển lúa nước	LUC/PNN	79,32	5,80	0,10	0,19	3,62	0,66	2,79	9,57	1,63	1,05	0,15	3,09	7,47	1,80		12,94	28,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,01	1,75	3,15	10,11	0,46	1,70	2,98	3,74	2,50	3,69	0,79	15,05	0,66	1,17	0,50	33,91	87,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	541,23	32,59	90,24	34,46	64,50	50,16	30,70	2,32	8,52	14,08	1,00	17,65	17,61	56,91	0,54	34,77	85,17
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,56													1,37		1,40	130,79
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,78		0,30	0,12		0,54	1,45		0,01	0,01			0,22	0,18		0,22	2,73
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87									1,87							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,28	3,20												1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở